

Phụ lục II.2
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
QUÝ 2 NĂM 2025

02/250003621
NA250404-01K701-03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
Địa chỉ/ Address : **14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh**
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh**
Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **04/04/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of result : **15/04/2025**
Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 3*(02 giấy lọc, 02 chai dung dịch, 01 ống silicagel, 01 ống than hoạt tính)**

Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
				KT01	KT02	KT03	
Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 + 3.082.020	1.800	20.940	16.260	-
Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	1,2	0,58	1,5	160
H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	US EPA Method 8	3,0	KPH	KPH	KPH	40
Methanol	mg/Nm ³	US EPA Method 308	2,5	KPH	KPH	KPH	260 ^(a)
Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,06	KPH	KPH	KPH	5 ^(a)
Naphtalen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	150
2-Pentanon ⁽²⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,12	KPH	KPH	KPH	700 ^(a)

Lưu ý/Notes:

Quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;

QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;

QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Date issued: 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VINCERTS 292

Q/250003621

Id.: NA250404-01KT01-03

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (a): Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincerts 292/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincerts 292;
- (a): Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincert 075;
- KT01: Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01,
Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1232997.2, Y = 590406.5;
- KT02: Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 02,
Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233069.3, Y = 590366.9;
- KT03: Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03,
Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233015.8, Y = 590314.4.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PH. TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/2

Q/250003622
 N: NA250404-01KT04-06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**

Địa chỉ/ Address : **14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh**

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh**

Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**

Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **04/04/2025**

Ngày trả kết quả/ Date of result : **15/04/2025**

Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 3*(02 giấy lọc, 02 chai dung dịch, 01 ống silicagel, 01 ống than hoạt tính)**

T (s.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
					KT04	KT05	KT06	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 + 3.082.020	16.740	18.120	20.940	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	0,59	KPH	KPH	160
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	US EPA Method 8	3,0	KPH	KPH	KPH	40
4	Methanol	mg/Nm ³	US EPA Method 308	2,5	KPH	KPH	KPH	260 ^(a)
	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,06	KPH	KPH	KPH	5 ^(a)
	Naphtalen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	150
	2-Pentanon ⁽²⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,12	KPH	KPH	KPH	700 ^(a)

Lưu ý/Notes:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;

QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;

QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2



50003622
NA250404-01KT04-06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;

PH: Không phát hiện/ Not detected;

1: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincerts 292/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincerts 292;

2: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincert 075;

T04: Dòng khí thải số 04; tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04.

a độ vị trí xả khí thải: X = 1233241.8, Y = 590201.3;

T05: Dòng khí thải số 05; tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05.

a độ vị trí xả khí thải: X = 1233197.7, Y = 590156.3;

T06: Dòng khí thải số 06; tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 06.

a độ vị trí xả khí thải: X = 1233182.2, Y = 590277.1.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



chị: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

(Date Issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/2

250003623
NA250404-01KT07-09

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
Địa chỉ/ Address : **14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh**
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh**
Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **04/04/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of result : **15/04/2025**
Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 3*(02 giấy lọc, 02 chai dung dịch, 01 ống silicagel, 01 ống than hoạt tính)**

STT	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
					KT07	KT08	KT09	
	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 + 3.082.020	1.740	1.980	6.000	-
	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	1,3	1,4	2,7	160
	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	US EPA Method 8	3,0	KPH	KPH	KPH	40
	Methanol	mg/Nm ³	US EPA Method 308	2,5	KPH	KPH	KPH	260 ^(a)
	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,06	KPH	KPH	KPH	5 ^(a)
	Naphtalen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	150
	2-Pentanon ⁽²⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,12	KPH	KPH	KPH	700 ^(a)

Thi chú/Notes:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;

QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;

^(a): QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times Issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VINCERT 384

V/250003623

: NA250404-01KT07-09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (U): Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincerts 292/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincerts 292;

- (U): Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincert 073/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincert 073;

- KT07: Đồng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 07,

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233063.8, Y = 590280.3;

- KT08: Đồng khí thải số 08: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 08,

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233294.3, Y = 590027.8;

- KT09: Đồng khí thải số 09: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 09,

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233208.2, Y = 590133.6.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TÔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR

PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoà



Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

BH (Date Issued): 03/03/2023

Lần BH (Times Issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/2

AVITEK

AVITEK

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VINH TRIN 301

003624
250404-01KT10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



Hành hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG

Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Nơi lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải

Lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 04/04/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 15/04/2025

Mô tả mẫu/ Description : 01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh.

T. (s.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT10	Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 + 3.082.020	2.040	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	1,3	160

Lưu ý/Notes:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;

QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;

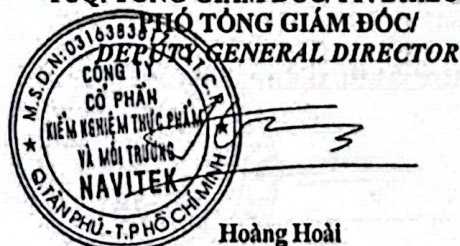
KT10: Dòng khí thải số 10: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 10.

ọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233190,0, Y = 590265,4.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR



Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô H-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/1

00003625
1A250404-01K711PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG
Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 04/04/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 15/04/2025
Mô tả mẫu/ Description : 01 giấy lọc, 01 chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT11	Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 + 3.082.020	32.280	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 + 13.100	0	400
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 + 2.068	124,14	680
4	CO	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 + 11.400	6,46	800
5	Bụi PMI/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	87,6	160

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- KT11: Dòng khí thải số 12: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 13.
- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233086,0, Y = 590234,0.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date Issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/1



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.06.6148

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

20/06/2025
Trang/Page: 1/10

Yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM

Điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A

Địa chỉ/ Address

: Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18 Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 12/06/2025

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 13/06/2025 – 20/06/2025

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

P. Giám đốc
Vice Director



Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo /Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT7.8

BH/SD.02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
5 262
vinh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 25.06.6148

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

20/06/2025
Trang/Page: 2/10

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.061215 – Tại điểm sau HTXL nước thải, công suất 220 m ³ /ngày, đầu nối vào hệ thống thu gom KCN (X=1233 463; Y=590 921)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023 ^(*)	30,2	40
pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,49	6 – 9
Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023 ^(*)	17	70
Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023 ^(*)	0,4	2
TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	21	150
BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021 ^(*)	23	150
COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023 ^(*)	57	250
NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	2,94	10
Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,68	6
Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	14,3	40
Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996 ^(*)	49,5	600
S ²⁻ H ₂ S	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,008)	0,5
Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,04)	10
CN ⁻	mg/L	SMEWW 3500CN.C&E:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,003)	0,07
Fe	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	0,37	5
Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,003)	0,05
Cr ³⁺	mg/L	SMEWW 3120B:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,01)	1
As	mg/L	SMEWW 3114B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,0003)	0,05
Hg	mg/L	SMEWW 3111B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,0003)	0,005
Cd	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,01)	0,05
Cu	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,02)	2
Zn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,02)	3
Ni	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,015)	0,5
Mn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,015)	1
Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023 ^(*)	KPH (MDL=1,1)	10
Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,009)	0,5
Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023 ^(*)	1.300	5.000

Chú/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 / Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Không phát hiện/ Not detected. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo /Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh /This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

I-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

INH

Chi nhánh Ninh Thuận
Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 25.06.6148

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

20/06/2025
Trang/Page: 3/10

Mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Đu mẫu/ Mark of sample	: NT.061216 – Hồ ga dầu ra HTXL nước thải tập trung, công suất 12.000 m ³ /ngày đêm (X=1233 358; Y=589 926)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023 ^(*)	30,4	40
pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,74	6 – 9
Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023 ^(*)	20	50
Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023 ^(*)	0,5	0,81
TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	26	40,5
BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021 ^(*)	19	24,3
COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023 ^(*)	40	60,75
NH ₄ ⁺ -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	2,17	4,05
Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,03	3,24
Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	11,8	16,2
Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996 ^(*)	55,0	405
S ²⁻ -H ₂ S	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,008)	0,162
Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,04)	4,05
CN ⁻	mg/L	SMEWW 3500CN.C&E:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,003)	0,0567
Fe	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	0,16	0,81
Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,003)	0,0405
Cr ³⁺	mg/L	SMEWW 3120B:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,01)	0,162
As	mg/L	SMEWW 3114B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
Hg	mg/L	SMEWW 3111B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
Cd	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,01)	0,0405
Cu	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,02)	1,62
Zn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,02)	2,43
Ni	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,015)	0,162
Mn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,015)	0,405
Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023 ^(*)	KPH (MDL=1,1)	4,05
Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,009)	0,081
Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023 ^(*)	920	3.000

kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo /Test results in this test report are only valid for the testing sample the time of measurement..

ng được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh /This result shall not reduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

QT7.8

BH/SD.02/01

Ngày BH: 12/04/2019

VH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

ơn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM ✦ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
/ườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM ✦ Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
262 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
nh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

✦ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 25.06.6148	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	20/06/2025 Trang/Page: 4/10
----------------	---	--------------------------------

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	--	US EPA 3510C + US EPA 3630C + US EPA 8270E(**)	--	0,0405
+ Aldrin	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Hexachlorobenzen	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ 4,4'-DDD	mg/L		KPH (MDL=0,0003)	-
+ 4,4'-DDE	mg/L		KPH (MDL=0,0003)	-
+ 4,4'-DDT	mg/L		KPH (MDL=0,0003)	-
+ Dieldrin	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Endosulfan I	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Endosulfan II	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Endosulfan-sulfate	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Endrin	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ α-HCH	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ β-HCH	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Lindan (γ-HCH)	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ δ-HCH	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Heptachlor	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Heptachlor-epoxide	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Methoxychlor	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Alachlor	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	--	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E(**)	--	0,243
+ Diazinon	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Parathion methyl	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Chlorpyrifos	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Chlorpyrifos-methyl	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Parathion ethyl	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Fenitrothion	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Malathion	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Disulfoton	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Ethion	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Fenithion	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Phenthoate	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Phorate	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Phosphamidon	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Pirimiphos ethyl	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Pirimiphos methyl	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Terbufos	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-

kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Ông được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

I-QT7.8

BH/SD.02/01

Ngày BH: 12/04/2019

INH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Ấn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Ấn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
262

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vincerts241@gmail.com

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vincerts241@gmail.com

inh.vincerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 25.06.6148	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	20/06/2025 Trang/Page: 5/10
----------------	---	--------------------------------

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Nồng độ Polychlorinated biphenyls (PCBs)	--	US EPA 3510C + US EPA 3630C + US EPA 8270E(**)	--	0,00243
+ PCB-18	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-28	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-31	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-44	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-52	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-101	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-118	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-138	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-149	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-153	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-170	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-180	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-194	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-209	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-

giao:
pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận. Method is accredited by MONRE.
qua được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3. Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.
ng phát hiện' Not detected, MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp' Method detection limit

kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo /Test results in this test report are only valid for the testing sample the time of measurement..

ing được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

NH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

lân Lai, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM & Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
262 duonghuynh.vincerts241@gmail.com
nh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vincerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 25.06.6148	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	20/06/2025 Trang/Page: 6/10
----------------	---	--------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Đánh dấu mẫu/ Mark of sample	: NT.061217 – Điểm sau HTXL nước thải, công suất 280 m ³ /ngày.đêm tại khu ký túc xá (X=1233 555; Y=591 016)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT A
pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,09	5 – 9
TDS	mg/L	ĐNHT-N05 ^(*)	227	500
TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	24	50
BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021 ^(*)	21	30
COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023 ^(*)	49	-
NH ₄ ⁺ -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	3,13	5
NO ₃ ⁻ -N	mg/L	SMEWW 4500NO ₃ -E:2023 ^(*)	12,6	30
PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,42	6
S ²⁻ -H ₂ S	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,008)	1,0
Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023 ^(*)	KPH (MDL=1,0)	10
Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009 ^(*)	KPH (MDL=0,025)	5
Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023 ^(*)	1.700	3.000

Note:
Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
Không phát hiện/ Not detected, MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and time of measurement.
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be copied, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

T7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Thị trấn Lai, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
Số 72
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://khanhphat.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số: 25.06.6148

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

20/06/2025
Trang/Page: 8/10

Mẫu/ Type of sample	: Chất thải
Đánh dấu/ Mark of sample	: CT.061201 – Tại lò hơi khu A
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 9466:2021, TCVN 12058:2017

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,037)
Bạc (Ag)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	KPH (MDL=1,07)
Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	KPH (MDL=0,85)
Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	<11,3 ^(a)
Selen (Se)	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,056)
Bari (Ba)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	KPH (MDL=1,14)
Coban (Co)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	KPH (MDL=1,04)
Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	28,5
Niken (Ni)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	<6,67 ^(a)
Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 7471B ^(*)	KPH (MDL=0,044)
Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/kg	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A ^(*)	KPH (MDL=1,0)

Note:
Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of Quantitation of Method (LOQ)
Phương pháp phát hiện/ Not detected, MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ Test results in this test report are only valid for the testing sample
at the time of measurement..
Nếu được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ This result shall not
be reduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

QT7.8

BH/SD.02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Thị trấn Lai, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Thị trấn Lai, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM * Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
262 * duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

th.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

* Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 25.06.6148

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

20/06/2025
Trang/Page: 9/10

Loại/ Type of sample	: Nước thải
Đánh dấu/ Mark of sample	: NT.061215 – Tại điểm sau HTXL nước thải, công suất 220 m ³ /ngày.Điểm đầu nối vào hệ thống thu gom KCN (X=1233 463; Y=590 921)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Pb	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 + SMEWW 3113B:2023(e)	KPH (MDL=0,0008)	0,1

Phương pháp đã được Viat công nhận (VLAT-1 0596)
Phát hiện/ Not detected. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

VH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Thị trấn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Thị trấn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
<http://duonghuynhenv.vn>



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



25.06.6148

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

20/06/2025
Trang/Page: 10/10

Type of sample	: Nước thải
Mẫu/ Mark of sample	: NT.061216 – Hồ ga đầu ra HTXL nước thải tập trung, công suất 12.000 m ³ /ngày.đêm (X=1233 358; Y=589 926)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 + SMEWW 3113B:2023 ^(e)	KPH (MDL=0,0008)	0,081

Không phát hiện/ Not detected. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.
Nếu sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

T7.8

BH/SD.02/01

Ngày BH: 12/04/2019

H

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Thị trấn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Thị trấn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn